

Số: /QĐ-ĐHBK Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cao học và cấp bằng thạc sĩ năm 2025 đợt 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ Tướng Chính Phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHBK ngày 29/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách Khoa về việc ban hành quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Quyết định 160/QĐ-ĐHQG ngày 24/03/2017 và QĐ 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03/11/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-ĐHBK-ĐTSDH ngày 14/03/2019 và Quyết định số 1216/QĐ-ĐHBK ngày 18/04/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành Quy định về Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2349/QĐ-ĐHBK ngày 19/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành các Quy định Quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ;

Căn cứ công văn số 2280/ĐHQG-ĐT ngày 10/10/2025 của Đại Học Quốc Gia TP.HCM về việc cấp phối văn bằng tiến sĩ, thạc sĩ ;

Theo đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo xét tốt nghiệp cao học năm 2025 đợt 2.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận tốt nghiệp cao học và cấp bằng thạc sĩ cho **253** học viên cao học thuộc 28 ngành theo danh sách đính kèm.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng Khoa quản lý ngành và các học viên có tên trong danh sách ghi ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ĐHQG Tp. HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thiên Phúc

Thống kê tốt nghiệp cao học khóa 2024 và các khóa khác (tính đến ngày 30/09/2025)

TT	Khoa/Trung tâm	Khóa 2021				Khóa 2022				Khóa 2023				Khóa 2024				Tổng
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB Khá	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB Khá	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB Khá	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB Khá	
1	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	0	4	3	1	0	15	5	0	1	18	8	0	0	3	0	0	58
2	Khoa Môi trường và Tài nguyên	0	0	0	0	0	3	1	0	0	5	0	0	0	0	0	0	9
3	Khoa Kỹ thuật Xây dựng	0	3	6	1	0	10	6	0	1	15	3	0	0	2	0	0	47
4	Khoa Khoa học ứng dụng	0	0	0	0	0	1	0	0	0	4	1	0	0	0	0	0	6
5	Khoa Điện - Điện tử	0	3	5	1	0	8	5	0	1	5	3	0	0	0	1	0	32
6	Khoa Quản lý Công nghiệp	0	0	2	0	0	6	3	0	0	6	6	0	0	0	0	0	23
7	Khoa Kỹ thuật Hóa học	0	2	3	0	0	13	2	0	3	17	2	0	0	3	0	0	45
8	Khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2
9	Khoa Kỹ thuật Giao thông	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	3
10	Khoa Công nghệ Vật liệu	0	0	1	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0	4
11	Khoa Cơ khí	0	2	1	0	0	3	0	0	0	14	3	0	0	0	1	0	24
	Cộng	-	14	21	3	-	61	23	-	6	87	26	1	-	9	2	-	253

DANH SÁCH SINH VIÊN CAO HỌC TỐT NGHIỆP và CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2025 - ĐỢT 2

(Đính kèm QĐ số /QĐ-ĐHBK- ngày / / 2025)

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
Khoa Cơ khí													
1	2370204	Võ Chí Cường	19/04/1997	Nam	An Giang	8.96	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
2	2370622	Nguyễn Thiện Duy	16/06/2001	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.43	Giỏi	8520117	ThS	TOEIC 965	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
3	2370135	Nguyễn Thảo Hương	16/02/2000	Nữ	Đắk Lắk	8.71	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Công Nghiệp	14/06/2025	
4	2270525	Võ Xuân Hương	12/08/2000	Nữ	Tiền Giang	8.56	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Công Nghiệp	14/06/2025	
5	2270605	Lê Văn Lộc	17/09/1993	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.31	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Công Nghiệp	14/06/2025	
6	2370623	Nguyễn Thế Quân	25/03/2000	Nam	Tiền Giang	8.12	Giỏi	8520117	ThS	Tiếng Nhật N3	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
7	2370012	Trần Ngọc Thúy Quỳnh	14/10/2000	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.48	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 8.0	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
8	2370207	Trương Anh Thắm	02/03/1992	Nam	Tiền Giang	7.91	Khá	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Công Nghiệp	14/06/2025	
9	2170629	Nguyễn Quốc Thắng	10/02/1998	Nam	Bình Định	8	Giỏi	8520117	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
10	2370435	Phan Ngọc Phương Thảo	15/02/2001	Nữ	Khánh Hòa	8.84	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Công Nghiệp	14/06/2025	
11	2270528	Nguyễn Hoa Cẩm Tiên	05/09/1999	Nữ	Bình Thuận	8.51	Giỏi	8520117	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Công Nghiệp	14/06/2025	
12	2370208	Huỳnh Nhật Triều	30/09/1995	Nam	Tây Ninh	8.39	Giỏi	8520117	ThS	Chứng chỉ B2 B2	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
13	2370209	Nguyễn Thị Thanh Trúc	20/08/1997	Nữ	Tiền Giang	8.64	Giỏi	8520117	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Kỹ Thuật Công Nghiệp	15/06/2025	
14	2370703	Phùng Trần Hanh	27/06/2001	Nam	Khánh Hòa	7.86	Giỏi	8520103	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Cơ Khí	06/06/2025	
15	2370306	Phan Bảo Hoài Nam	25/11/1997	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.65	Khá	8520103	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Cơ Khí	06/06/2025	
16	2370349	Trần Ngọc Nam	04/09/1990	Nam	Đắk Lắk	8.56	Giỏi	8520103	ThS	B2 - Tiếng Anh	Kỹ Thuật Cơ Khí	14/01/2025	
17	2170603	Phùng Vũ Nguyên	19/09/1994	Nam	Lâm Đồng	8.21	Giỏi	8520103	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Cơ Khí	06/06/2025	
18	2370307	Đặng Minh Nhật	08/10/1997	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	9.5	Giỏi	8520103	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Cơ Khí	06/06/2025	
19	2370351	Lê Văn Vũ	21/02/1994	Nam	Phú Yên	8.14	Giỏi	8520103	ThS	IELTS 5.5	Kỹ Thuật Cơ Khí	06/06/2025	
20	2370276	Nguyễn Trần Trung Hiếu	29/12/2000	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.95	Khá	8520114	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	07/06/2025	
21	2370433	Lê Nhựt Thắng	10/10/2000	Nam	Đồng Tháp	7.9	Giỏi	8520114	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	07/06/2025	
22	2470328	Nguyễn Xuân Tuấn	19/11/2000	Nam	Đồng Nai	7.4	Khá	8520114	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	07/06/2025	
23	2370347	Ngô Quốc Vinh	09/07/1981	Nam	Thừa Thiên - Huế	7.43	Giỏi	8520114	ThS	IELTS 6.0	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	07/06/2025	
24	2170768	Lê Quốc Anh	03/04/1995	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.15	Khá	8520115	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Nhiệt	07/06/2025	
Khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí													
1	2270716	Nguyễn Việt Ân	16/10/1998	Nam	Long An	8.25	Giỏi	8520604	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Dầu Khí	17/06/2025	
2	2470235	Nguyễn Gia Thông	27/11/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.45	Giỏi	8520604	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Dầu Khí	13/06/2025	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
Khoa Điện - Điện tử													
1	2470384	Nguyễn Minh Huy	24/11/2000	Nam	Bình Dương	8	Khá	8520208	ThS	IELTS 6.0	Kỹ Thuật Viễn Thông	04/06/2025	
2	2170192	Phan Văn Khải	12/01/1998	Nam	Quảng Ngãi	8.58	Giỏi	8520208	ThS	TOEIC 675	Kỹ Thuật Viễn Thông	04/06/2025	
3	2370475	Tô Thanh Nhã	15/04/2000	Nam	Cà Mau	9.33	Xuất sắc	8520208	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Viễn Thông	04/06/2025	
4	2170791	Huỳnh Văn Phận	11/08/1997	Nam	Bến Tre	8.13	Giỏi	8520208	ThS	TOEIC 620	Kỹ Thuật Viễn Thông	10/01/2025	
5	2170792	Nguyễn Văn Quảng	19/03/1997	Nam	Phú Yên	8.23	Khá	8520208	ThS	IELTS 6.5	Kỹ Thuật Viễn Thông	04/06/2025	
6	2270541	Đỗ Hoàng Thái Dương	17/09/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.37	Giỏi	8520216	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
7	2370523	Nguyễn Bùi Nguyên Khoa	08/07/2001	Nam	Ninh Thuận	8.75	Giỏi	8520216	ThS	B2 - Tiếng Anh 8.0	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
8	2370524	Trần Linh	27/08/2001	Nam	Vĩnh Long	7.91	Khá	8520216	ThS	IELTS 6.5	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
9	2270782	Nguyễn Huỳnh Nguyên Lộc	21/01/2000	Nam	Đồng Nai	8.33	Giỏi	8520216	ThS	Tiếng Nhật N3	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
10	2270342	Nguyễn Minh Nhật	07/03/1999	Nam	Vĩnh Long	8.3	Giỏi	8520216	ThS	Chứng chỉ B2 6.5	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
11	2370286	Huỳnh Duy Phương	29/06/2000	Nam	Bến Tre	8.26	Giỏi	8520216	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
12	2171039	Trần Xuân Tịnh	05/07/1998	Nam	Quảng Ngãi	7.78	Khá	8520216	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	17/01/2025	
13	2370444	Nguyễn Thế Anh Tú	19/04/2001	Nam	Khánh Hòa	7.56	Khá	8520216	ThS	IELTS 6.0	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	04/06/2025	
14	2270146	Vũ Thiện Ân	14/03/1998	Nam	Đồng Nai	7.27	Khá	8520201	ThS	IELTS 6.5	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
15	2270532	Nguyễn Hoàng Bảo Long	05/10/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.47	Giỏi	8520201	ThS	Chứng chỉ B2	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
16	2370438	Trần Huỳnh Hữu Lượng	18/01/2001	Nam	Bình Thuận	8.13	Giỏi	8520201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
17	2370143	Nguyễn Thành Tâm	02/08/2000	Nam	Kiên Giang	8.15	Giỏi	8520201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
18	2270612	Trần Quang Thái	25/08/1996	Nam	Tiền Giang	7.75	Khá	8520201	ThS	IELTS 5.5	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
19	2170677	Trần Quốc Thành	29/07/1992	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.52	Khá	8520201	ThS	Chứng chỉ B1 4,5	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
20	2170690	Nguyễn Tấn Minh Trung	30/10/1998	Nam	Long An	7.05	Trung bình khá	8520201	ThS	PFIEV	Kỹ Thuật Điện	14/06/2025	
21	2270062	Nguyễn Vĩnh Định	14/04/1999	Nam	Vĩnh Long	7.54	Khá	8520203	ThS	CT tiên tiến	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
22	2170696	Bùi Lê Quốc Doanh	10/05/1999	Nam	Long An	7.91	Giỏi	8520203	ThS	IELTS 5.5	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
23	2270096	Nguyễn Điền Thái Hưng	29/05/1997	Nam	Tiền Giang	8.04	Giỏi	8520203	ThS	CT tiên tiến	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
24	2270536	Ngô Chánh Hựu	16/04/2000	Nam	Tiền Giang	7.92	Khá	8520203	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
25	2171006	Đỗ Đức Minh	12/02/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.54	Khá	8520203	ThS	TOEIC 755	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
26	2370624	Nguyễn Phan Thiên Phúc	24/07/2001	Nam	Tiền Giang	8.19	Giỏi	8520203	ThS	TOEFL iBT 57	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
27	2270063	Phạm Trịnh Thanh Thiện	11/05/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.05	Giỏi	8520203	ThS	CT tiên tiến	Kỹ Thuật Điện Tử	26/06/2025	
28	2270275	Nguyễn Duy Anh	25/03/1995	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.22	Khá	8510602	ThS	CT tiên tiến	Quản Lý Năng Lượng	14/06/2025	
29	2170837	Phạm Gia Luật	11/11/1994	Nam	Bình Thuận	7.55	Khá	8510602	ThS	Chứng chỉ B1 4.5	Quản Lý Năng Lượng	14/06/2025	
30	2370750	Đào Đức Nam	23/11/1994	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.76	Khá	8510602	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Quản Lý Năng Lượng	14/06/2025	
31	2270310	Phạm Thị Thanh Nga	24/09/1996	Nữ	Bình Phước	8.47	Giỏi	8510602	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Năng Lượng	14/06/2025	
32	2270568	Nguyễn Đức Toàn	25/03/1997	Nam	Khánh Hòa	8.3	Giỏi	8510602	ThS	B2 - Tiếng Anh 8.0	Quản Lý Năng Lượng	14/06/2025	
Khoa Kỹ thuật Giao thông													
1	2270100	Nguyễn Duy Hoàng	20/01/1998	Nam	Đồng Nai	8.06	Giỏi	8520116	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	30/06/2025	
2	2370288	Nguyễn Đình Thắng	22/07/1998	Nam	Nghệ An	8.76	Giỏi	8520120	ThS	IELTS 5.5	Kỹ Thuật Hàng Không	30/06/2025	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
3	2370147	Nguyễn Hữu Đông Thành	09/12/2000	Nam	Bình Dương	8.6	Trung bình khá	8520120	ThS	IELTS 7.5	Kỹ Thuật Hàng Không	20/06/2025	
Khoa Kỹ thuật Hóa học													
1	2170484	Phạm Duy An	24/10/1996	Nữ	Bình Dương	7.57	Khá	8420201	ThS	IELTS 6.0	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
2	2170485	Nguyễn Lan Anh	02/03/1998	Nữ	Bình Định	7.39	Khá	8420201	ThS	ĐH Quốc tế - ĐHQGHCM	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
3	2270726	Võ Châu Gia Hân	29/07/1999	Nữ	Tiền Giang	8.64	Giỏi	8420201	ThS	Chứng chỉ B2 8.0	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
4	2370612	Trần Ngọc Gia Khanh	25/10/2001	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.38	Giỏi	8420201	ThS	Chứng chỉ B2 B2	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
5	2170039	Phạm Thị Mai Linh	25/03/1997	Nữ	Tiền Giang	7.88	Giỏi	8420201	ThS	TOEIC 560	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
6	2370053	Nguyễn Trọng Nghĩa	21/01/2001	Nam	Long An	8.05	Giỏi	8420201	ThS	B2 - Tiếng Anh B2	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
7	2370614	Phạm Duy Phương	30/11/2001	Nam	Đồng Nai	7.79	Khá	8420201	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
8	2370054	Ôn Nguyễn Minh Tâm	15/04/2001	Nam	Đồng Nai	8.47	Giỏi	8420201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
9	2270753	Nguyễn Thị Hạnh Thảo	22/03/1994	Nữ	Bình Định	8.64	Giỏi	8420201	ThS	Chứng chỉ B2	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
10	2370005	Lê Thu Thủy Tiên	21/08/2001	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.22	Giỏi	8420201	ThS	B2 - Tiếng Anh B2	Công Nghệ Sinh Học	01/07/2025	
11	2270729	Hồ Quý Ngọc Hân	25/02/2000	Nữ	Thừa Thiên - Huế	8.31	Giỏi	8540101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Công Nghệ Thực Phẩm	26/06/2025	
12	2270660	Trần Thị Mỹ Hạnh	11/11/2000	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.32	Giỏi	8540101	ThS	IELTS 6.0	Công Nghệ Thực Phẩm	23/05/2025	
13	2270661	Nguyễn Thị Minh Như	20/04/2000	Nữ	Trà Vinh	8.02	Giỏi	8540101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Công Nghệ Thực Phẩm	26/06/2025	
14	2270120	Lê Trương Ngọc Minh Quyên	30/11/1997	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.97	Giỏi	8540101	ThS	ĐH Quốc tế - ĐHQGHCM	Công Nghệ Thực Phẩm	26/06/2025	
15	2270143	Trần Thị Thanh Tâm	11/06/1998	Nữ	Đắk Lắk	8.42	Giỏi	8540101	ThS	IELTS 6.0	Công Nghệ Thực Phẩm	26/06/2025	
16	2270731	Nguyễn Phạm Khánh Vân	22/08/1998	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.46	Giỏi	8540101	ThS	IELTS 7.0	Công Nghệ Thực Phẩm	26/06/2025	
17	2270175	Trần Nguyễn Khánh An	15/10/1999	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.99	Giỏi	8520301	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Hóa Học	01/07/2025	
18	2370216	Nguyễn Tấn Anh	11/11/1994	Nam	Bến Tre	9.29	Xuất sắc	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Hóa Học	30/06/2025	
19	2470237	Nguyễn Hồng Phúc Anh	15/09/2002	Nam	Khánh Hòa	8.71	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 7.0	Kỹ Thuật Hóa Học	12/07/2025	
20	2170734	Nguyễn Dương Hữu Chí	16/05/1999	Nam	Vĩnh Long	8.22	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 7.5	Kỹ Thuật Hóa Học	25/06/2025	
21	2470239	Nguyễn Đoàn Bách Đạt	20/11/2002	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.84	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 7.0	Kỹ Thuật Hóa Học	12/07/2025	
22	2370148	Nguyễn Thành Duy	10/02/2000	Nam	Kiên Giang	8.36	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	24/06/2025	
23	2370446	Nguyễn Thị Thùy Duyên	21/06/2001	Nữ	Long An	8.24	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	24/06/2025	
24	2370626	Nguyễn Thị Ngọc Hà	15/11/1998	Nữ	Quảng Trị	8.31	Giỏi	8520301	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Hóa Học	10/07/2025	
25	2270086	Trương Châu Bách Hợp	23/05/1999	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.82	Khá	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	02/07/2025	
26	2370219	Vũ Quỳnh Hương	04/02/1997	Nữ	Đồng Nai	8.44	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	30/06/2025	
27	2370022	Lưu Minh Khải	16/04/2001	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	9.04	Xuất sắc	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	12/07/2025	
28	2270743	Lê Văn Lâm	16/06/2000	Nam	Tây Ninh	8.27	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	10/07/2025	
29	2370453	Nguyễn Huệ Linh	07/01/2001	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.33	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Hóa Học	03/07/2025	
30	2370315	Phạm Tăng Cát Lượng	18/09/2000	Nam	Bến Tre	8.96	Xuất sắc	8520301	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	27/06/2025	
31	2370454	Trương Tuệ Mẫn	15/05/2001	Nữ	Cần Thơ	8.7	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Hóa Học	02/07/2025	
32	2370028	Trần Duy Tú Ngân	17/01/2001	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.23	Khá	8520301	ThS	Chứng chỉ B2 B2	Kỹ Thuật Hóa Học	13/07/2025	
33	2270550	Nguyễn Thị Thảo Ngoan	04/07/2000	Nữ	Long An	8.51	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Kỹ Thuật Hóa Học	12/07/2025	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
34	2470248	Lê Hoàng Lan Phương	09/11/2002	Nữ	Đồng Nai	8.88	Giỏi	8520301	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Hóa Học	30/06/2025	
35	2270786	Nguyễn Lê Nguyên Phương	30/11/2000	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.48	Khá	8520301	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Hóa Học	20/06/2025	
36	2370629	Phạm Minh Sơn	31/03/2001	Nam	Đắk Lắk	8.5	Giỏi	8520301	ThS	Chứng chỉ B2 B2	Kỹ Thuật Hóa Học	02/07/2025	
37	2170753	Nguyễn Đan Thảo	22/02/1999	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.62	Khá	8520301	ThS	TOEIC 880	Kỹ Thuật Hóa Học	12/07/2025	
38	2370463	Phạm Ngọc Thanh Thảo	08/05/2001	Nữ	Long An	8.28	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Hóa Học	23/06/2025	
39	2370316	Nguyễn Bá Thức	10/03/2001	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.15	Giỏi	8520301	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Hóa Học	13/07/2025	
40	2370037	Lê Trọng Tín	12/07/2001	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.58	Giỏi	8520301	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	02/07/2025	
41	2370469	Phạm Thị Trang	17/01/2001	Nữ	Nam Định	8.62	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 5.5	Kỹ Thuật Hóa Học	25/06/2025	
42	2270292	Mai Phước Trí	17/09/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.17	Giỏi	8520301	ThS	Chứng chỉ B2 B2	Kỹ Thuật Hóa Học	23/06/2025	
43	2270554	Mang Thị Xuân Trúc	09/01/2000	Nữ	Tây Ninh	8.14	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 6.0	Kỹ Thuật Hóa Học	10/07/2025	
44	2370094	Trần Lê Tường Vi	16/04/2001	Nữ	Cần Thơ	8.01	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 7.0	Kỹ Thuật Hóa Học	24/06/2025	
45	2370043	Huỳnh Thị Tường Vy	17/08/2001	Nữ	Bến Tre	8.8	Giỏi	8520301	ThS	IELTS 6.5	Kỹ Thuật Hóa Học	20/06/2025	
Khoa Khoa học Ứng dụng													
1	2370253	Đỗ Ngọc Liêm	27/08/1999	Nam	Long An	7.94	Giỏi	8460112	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Toán Ứng Dụng	06/06/2025	
2	2370377	Hoàng Văn Lộc	23/04/1996	Nam	Hà Nội	7.8	Khá	8460112	ThS	TOEFL iBT 65	Toán Ứng Dụng	06/06/2025	
3	2370254	Nguyễn Thị Kim Ngân	23/03/1994	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.96	Giỏi	8460112	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Toán Ứng Dụng	06/06/2025	
4	2270706	Huỳnh Thị Kim Ngân	07/12/1999	Nữ	Long An	7.97	Giỏi	8520401	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Vật Lý Kỹ Thuật	06/06/2025	
5	2370487	Huỳnh Hoàng Nhựt	15/12/2000	Nam	Tiền Giang	8.09	Giỏi	8520401	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Vật Lý Kỹ Thuật	06/06/2025	
6	2370050	Lê Thị Hồng Thùy	31/12/2000	Nữ	Đồng Tháp	8.54	Giỏi	8520401	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Vật Lý Kỹ Thuật	06/06/2025	
Khoa Môi trường và Tài nguyên													
1	2270696	Hàng Kim Định	02/02/2000	Nam	Ninh Thuận	8.19	Giỏi	8520320	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Môi Trường	25/06/2025	
2	2370470	Phạm Mỹ Hà	13/04/1999	Nữ	Lâm Đồng	8.25	Giỏi	8520320	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Môi Trường	25/06/2025	
3	2270556	Trương Bảo Ngọc	09/11/1997	Nữ	Bạc Liêu	7.83	Khá	8520320	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Môi Trường	26/06/2025	
4	2270764	Trần Đức Sơn	24/10/1984	Nam	Quảng Bình	8.05	Giỏi	8520320	ThS	TOEFL iBT 77	Kỹ Thuật Môi Trường	25/06/2025	
5	2270090	Nguyễn Minh Tân	02/07/1998	Nam	Bến Tre	8.53	Giỏi	8520320	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Môi Trường	26/06/2025	
6	2370323	Trần Minh Đức	22/02/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.44	Giỏi	8850101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	28/06/2025	
7	2370324	Vũ Hải Dương	17/01/1997	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.51	Giỏi	8850101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	28/06/2025	
8	2370232	Nguyễn Minh Quân	26/12/1990	Nam	Vĩnh Long	8.99	Giỏi	8850101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	28/06/2025	
9	2370161	Nguyễn Thu Tuyên	19/04/2000	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.84	Giỏi	8850101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	28/06/2025	
Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính													
1	2370112	Trương Thanh Bình	13/12/2000	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.26	Giỏi	8340405	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	04/06/2025	
2	2370261	Phạm Thị Ngọc Diễm	27/10/1999	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.49	Giỏi	8340405	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	04/06/2025	
3	2270300	Hồ Ngọc Dung	01/11/1994	Nữ	Bạc Liêu	8.27	Giỏi	8340405	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	13/01/2025	
4	2370336	Trần Lê Diễm Huỳnh	18/08/1999	Nữ	Tiền Giang	8.01	Giỏi	8340405	ThS	Chứng chỉ B2	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	04/06/2025	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
5	2370262	Bùi Nguyên Triệu Ngọc	18/09/2001	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.96	Khá	8340405	ThS	IELTS 5.5	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	12/06/2025	
6	2270509	Nguyễn Cao Phong	13/05/1999	Nam	Vĩnh Long	8.76	Giỏi	8340405	ThS	Cambridge Proficiency C2	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	12/06/2025	
7	2370263	Nguyễn Minh Phúc	05/09/2000	Nam	Vĩnh Long	8.34	Giỏi	8340405	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	04/06/2025	
8	2370183	Lê Quang Thảo	01/06/1982	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.99	Giỏi	8340405	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	12/06/2025	
9	2170513	Lê Thành Thức	01/09/1996	Nam	Bình Thuận	8.46	Giỏi	8340405	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	12/06/2025	
10	2270510	Phạm Bá Trắc	30/03/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.08	Giỏi	8340405	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	13/01/2025	
11	2370186	Trần Quốc Tuấn	15/09/1989	Nam	Nam Định	8.66	Giỏi	8340405	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	04/06/2025	
12	2170518	Lâm Huỳnh Xuân	29/09/1997	Nữ	Cần Thơ	8.34	Giỏi	8340405	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 5.5	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	12/06/2025	
13	2270074	Nguyễn Quốc Anh	28/11/1999	Nam	Quảng Ngãi	8.29	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.0	Khoa Học Máy Tính	13/06/2025	
14	2370114	Đặng Hải Bằng	14/11/1999	Nam	Đồng Tháp	8.06	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Khoa Học Máy Tính	13/06/2025	
15	2270663	Phạm Quang Bình	28/04/2000	Nam	Đồng Tháp	8.12	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
16	2370417	Huỳnh Tuấn Đạt	05/12/2001	Nam	Quảng Ngãi	7.72	Khá	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
17	2270711	Trần Thị Ngọc Diệp	14/07/1994	Nữ	Thừa Thiên - Huế	8.29	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
18	2370115	Nguyễn Công Đoàn	18/02/2000	Nam	Phú Yên	8.09	Giỏi	8480101	ThS	Tiếng Trung HSK HSK 4	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
19	2270665	Nguyễn Hoàng Duy	13/08/2000	Nam	Quảng Bình	8.64	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.0	Khoa Học Máy Tính	06/06/2025	
20	2270773	Nguyễn Đỗ Quốc Duy	25/09/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.81	Giỏi	8480101	ThS	Tiếng Nhật N3	Khoa Học Máy Tính	06/06/2025	
21	2270586	Ngô Thành Hiếu	28/02/1997	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.04	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
22	2370340	Nguyễn Viêt Hoàn	17/11/1988	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.46	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.5	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
23	2370420	Lương Thị Quỳnh Hương	19/03/2001	Nữ	Đồng Nai	8.19	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
24	2270670	Lê Đức Huy	21/03/2000	Nam	Bình Thuận	8.04	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.0	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
25	2370300	Ibtasam Ur Rehman	06/02/1998	Nam	Pakistan	7.42	Khá	8480101	ThS	IELTS 6.0	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
26	2370618	Lê Nguyên Khang	19/02/2001	Nam	Quảng Nam	7.51	Khá	8480101	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
27	2270589	Phạm Văn Khánh	24/10/1996	Nam	Quảng Bình	7.29	Khá	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
28	2270713	Nguyễn Khiêm	19/02/2000	Nam	Vĩnh Long	8.8	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 7.5	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
29	2171053	Phạm Đăng Khoa	19/09/1998	Nam	Vĩnh Long	7.65	Khá	8480101	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1	Khoa Học Máy Tính	08/01/2025	
30	2370266	Nguyễn Viêt Khoa	10/01/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.41	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
31	2170073	Trần Nguyễn Đăng Khoa	25/09/1997	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	6.97	Trung bình khá	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
32	2270775	Trương Lê Vinh Khoa	01/07/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.19	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
33	2470084	Đặng Trung Kiên	20/11/2001	Nam	An Giang	8.07	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
34	2470469	Lã Minh Tuấn Kiệt	16/09/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.99	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	07/06/2025	
35	2370268	Lê Thành Lâm	15/12/2000	Nam	Phú Yên	8.81	Giỏi	8480101	ThS	Chứng chỉ B2 7/5	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
36	2270671	Nguyễn Công Minh	10/11/2000	Nam	Quảng Ngãi	8.15	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.0	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
37	2370269	Võ Hoàng Hải Nam	30/07/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.91	Xuất sắc	8480101	ThS	IELTS 6.5	Khoa Học Máy Tính	06/06/2025	
38	2370403	Phạm Thái Kim Ngân	24/07/1987	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.15	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.5	Khoa Học Máy Tính	05/06/2025	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
39	2370344	Đặng Minh Ngôn	13/10/1998	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.29	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	07/06/2025	
40	2270234	Trần Thị Phương	20/03/1996	Nữ	Ninh Bình	7.65	Khá	8480101	ThS	IELTS 6.0	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
41	2270777	Phạm Nhật Phương	21/01/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.84	Khá	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
42	2270163	Nguyễn Thanh Khải Tâm	09/11/1998	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.51	Khá	8480101	ThS	CT tiên tiến	Khoa Học Máy Tính	07/01/2025	
43	2370398	Nguyễn Minh Tâm	27/02/2001	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.49	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	13/06/2025	
44	2470479	Huỳnh Thanh Tân	31/12/1997	Nam	Khánh Hòa	8.21	Giỏi	8480101	ThS	IELTS 6.5	Khoa Học Máy Tính	07/06/2025	
45	2370759	Trần Quốc Thái	29/05/1993	Nam	Long An	8.11	Giỏi	8480101	ThS	ĐH Quốc tế - ĐHQGHCM	Khoa Học Máy Tính	05/06/2025	
46	2170574	Võ Khắc Thành	25/10/1999	Nam	Bình Dương	8.45	Giỏi	8480101	ThS	TOEIC 970	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
47	2370303	Trần Vũ Hồng Thiên	10/11/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.18	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	07/06/2025	
48	2270347	Huỳnh Ngọc Thiện	30/07/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.06	Giỏi	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
49	2370427	Nguyễn Duy Thịnh	16/09/2001	Nam	Bình Thuận	7.84	Khá	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
50	2270375	Nguyễn Trung Thuận	27/01/1991	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.59	Khá	8480101	ThS	ĐH Quốc tế - ĐHQGHCM	Khoa Học Máy Tính	04/06/2025	
51	2370275	Trần Đình Tiến	13/02/1999	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.24	Khá	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
52	2370430	Lê Ngọc Tiến	29/11/2001	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.52	Khá	8480101	ThS	IELTS 5.5	Khoa Học Máy Tính	13/06/2025	
53	2270018	Lữ Ngọc Thiên Trúc	08/05/1999	Nữ	An Giang	8.4	Giỏi	8480101	ThS	TOEIC 920	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
54	2170088	Đặng Ngô Nhật Trường	28/03/1997	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.65	Khá	8480101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Khoa Học Máy Tính	09/01/2025	
55	2370395	Trần Quốc Tú	15/09/1989	Nam	Nam Định	8.51	Giỏi	8480101	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Khoa Học Máy Tính	06/06/2025	
56	2170089	Hoàng Minh Anh Tú	02/11/1980	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.44	Khá	8480101	ThS	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài	Khoa Học Máy Tính	12/06/2025	
57	2270594	Đặng Thanh Tùng	29/05/1997	Nam	Bến Tre	7.99	Giỏi	8480101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Khoa Học Máy Tính	03/06/2025	
58	2370877	Nguyễn Việt Quốc Vinh	12/09/1988	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.02	Khá	8480101	ThS	IELTS 7.0	Khoa Học Máy Tính	21/06/2025	
Khoa Quản lý Công nghiệp													
1	2370242	Trần Tuấn Anh	14/02/1992	Nam	Kiên Giang	7.59	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
2	2270768	Vũ Lê Diễm Anh	16/02/1998	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.53	Giỏi	8340101	ThS	ĐH Quốc tế - ĐHQGHCM	Quản Trị Kinh Doanh	17/06/2025	
3	2370099	Lê Thị Ngọc Diễm	05/03/2001	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.98	Giỏi	8340101	ThS	IELTS 5.5	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
4	2270653	Đặng Lê Châu Đoan	09/05/1997	Nữ	Long An	8.39	Giỏi	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
5	2170917	Nguyễn Thị Hồng Dung	28/02/1995	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.66	Khá	8340101	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 5.5	Quản Trị Kinh Doanh	17/06/2025	
6	2370243	Võ Thị Thúy Dung	10/10/1994	Nữ	Phú Yên	7.94	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Quản Trị Kinh Doanh	17/06/2025	
7	2270336	Nguyễn Hà Mạnh Hùng	13/09/1999	Nam	Đắk Lắk	8.05	Giỏi	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2024	
8	2370245	Nguyễn Hữu Huy	06/10/1991	Nam	Thanh Hóa	7.91	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
9	2370047	Hà Trần Minh Khoa	10/12/2000	Nam	Đồng Nai	8.56	Giỏi	8340101	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	19/06/2025	
10	2270654	Trần Minh Khoa	14/10/1999	Nam	Đồng Tháp	7.76	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
11	2270303	Hà Duy Lâm	23/01/1989	Nam	Bình Định	7.7	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
12	2270656	Đào Quang Minh	25/05/1993	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.03	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Quản Trị Kinh Doanh	17/06/2025	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
13	2270769	Trần Lê Hoàng Ngọc	24/11/2001	Nữ	Bến Tre	8.72	Giỏi	8340101	ThS	Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
14	2370372	Dương Đăng Phúc Nguyên	22/05/2000	Nam	Bến Tre	8.04	Giỏi	8340101	ThS	Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
15	2370373	Phan Thanh Cao Nhã	29/01/1997	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.56	Khá	8340101	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Trị Kinh Doanh	19/06/2025	
16	2270770	Nguyễn Văn Phúc	19/03/1986	Nam	Bến Tre	8.43	Giỏi	8340101	ThS	Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
17	2370247	Phan Chí Phương	29/06/1990	Nam	Tiền Giang	8.13	Giỏi	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
18	2370248	Đinh Ngọc Thảo	20/07/1984	Nữ	Tiền Giang	8.4	Giỏi	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
19	2370249	Phạm Thị Thúy	05/07/1994	Nữ	Bình Định	7.57	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Trị Kinh Doanh	20/06/2025	
20	2370250	Nguyễn Ngọc Ti	07/04/1994	Nữ	Bến Tre	8.58	Giỏi	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
21	2270658	Nguyễn Mạnh Trình	26/05/1998	Nam	Tiền Giang	8.81	Giỏi	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
22	2170950	Phạm Minh Trung	06/04/1991	Nam	Bến Tre	7.08	Khá	8340101	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.0	Quản Trị Kinh Doanh	01/07/2025	
23	2370635	Nguyễn Hữu Trung	16/01/2001	Nam	Khánh Hòa	7.86	Khá	8340101	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Quản Trị Kinh Doanh	17/06/2025	
Khoa Công nghệ Vật liệu													
1	2370045	Trần Tô Giang	27/11/2000	Nam	Cà Mau	8.3	Giỏi	8520309	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Vật Liệu	03/06/2025	
2	2270788	Ông Diệu Hạnh	30/11/1999	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	7.35	Khá	8520309	ThS	Chứng chỉ B2 6.5	Kỹ Thuật Vật Liệu	06/06/2025	
3	2370153	Trần Gia Huy	08/10/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.61	Giỏi	8520309	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Kỹ Thuật Vật Liệu	03/06/2025	
4	2170783	Dương Văn Thắng	15/12/1990	Nam	Bến Tre	7.48	Khá	8520309	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.5	Kỹ Thuật Vật Liệu	06/06/2025	
Khoa Kỹ thuật Xây dựng													
1	2270077	Lý Đăng Khoa	20/12/1998	Nam	Bạc Liêu	8.45	Giỏi	8580203	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Công Trình Biển	10/06/2025	
2	2370356	Trần Phúc Minh Khôi	21/04/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.47	Xuất sắc	8580203	ThS	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài	Kỹ Thuật Công Trình Biển	10/06/2025	
3	2470255	Trịnh Nhật Dương	12/10/2001	Nam	Đắk Lắk	8.27	Giỏi	8580201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Xây Dựng	19/06/2025	
4	2270560	Ngô Tuấn Duy	19/09/2000	Nam	An Giang	8.25	Giỏi	8580201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Xây Dựng	19/06/2025	
5	2270702	Võ Ngọc Duy	23/03/1999	Nam	Tiền Giang	8.21	Giỏi	8580201	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Kỹ Thuật Xây Dựng	20/06/2025	
6	2370158	Nguyễn Chí Hiệp	08/11/1991	Nam	Cà Mau	8.08	Giỏi	8580201	ThS	Chứng chỉ B2 6.0	Kỹ Thuật Xây Dựng	20/06/2025	
7	2270180	Bùi Ngọc Tuấn Hùng	27/05/1995	Nam	Trà Vinh	7.79	Khá	8580201	ThS	Tiếng Nhật N3	Kỹ Thuật Xây Dựng	20/06/2025	
8	2370477	Lê Hoàng Khánh	22/05/2001	Nam	Bạc Liêu	8.19	Giỏi	8580201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Xây Dựng	20/06/2025	
9	2270704	Nguyễn Thành Lợi	21/08/1999	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.84	Khá	8580201	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.0	Kỹ Thuật Xây Dựng	19/06/2025	
10	2370479	Phùng Thị Ngọc Lợi	12/09/2001	Nữ	An Giang	8.37	Giỏi	8580201	ThS	Chứng chỉ B2 7.0	Kỹ Thuật Xây Dựng	17/06/2025	
11	2270563	Đặng Hoàng Long	09/10/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	9.17	Giỏi	8580201	ThS	TOEIC 980	Kỹ Thuật Xây Dựng	17/06/2025	
12	2170805	Nguyễn Nam Nguyên	16/07/1997	Nam	Bến Tre	7.08	Khá	8580201	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1	Kỹ Thuật Xây Dựng	17/01/2025	
13	2370481	Lê Thành Phúc	26/03/2001	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.08	Giỏi	8580201	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Kỹ Thuật Xây Dựng	19/06/2025	
14	2370482	Nguyễn Trần Minh Quân	21/10/1993	Nam	Khánh Hòa	8.51	Giỏi	8580201	ThS	B2 - Tiếng Anh 8.0	Kỹ Thuật Xây Dựng	20/06/2025	
15	2170811	Nguyễn Hồng Quân	07/12/1995	Nam	Thừa Thiên - Huế	8.08	Khá	8580201	ThS	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài	Kỹ Thuật Xây Dựng	17/06/2025	
16	2170818	Nguyễn Văn Trang	01/02/1997	Nam	Kiên Giang	8.16	Giỏi	8580201	ThS	TOEIC 535	Kỹ Thuật Xây Dựng	17/06/2025	
17	2270164	Đinh Minh Triết	08/03/2000	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.56	Giỏi	8580204	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm	06/06/2025	

Sst	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm TB Tích lũy	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ngày bảo vệ LVTN	Ghi chú
18	2170849	Tạ Thiên Ân	09/04/1993	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	7.67	Khá	8580302	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1	Quản Lý Xây Dựng	15/01/2025	
19	2370363	Tổng Hoàng Việt Anh	14/03/1993	Nam	Long An	8.16	Khá	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
20	2170858	Lê Hoàng Minh Đăng	26/10/1997	Nam	Bến Tre	8.42	Giỏi	8580302	ThS	IELTS 5.0	Quản Lý Xây Dựng	18/06/2025	
21	2470483	Nguyễn Hoàng Dũng	25/01/1992	Nam	Lâm Đồng	8.32	Giỏi	8580302	ThS	IELTS 6.0	Quản Lý Xây Dựng	12/06/2025	
22	2370235	Trần Anh Duy	01/03/2000	Nam	Bến Tre	8.3	Giỏi	8580302	ThS	Tiếng Nhật N3	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
23	2270749	Lê Đức Duy	15/04/1999	Nam	Tiền Giang	7.66	Khá	8580302	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
24	2370325	Đình Trường Giang	30/07/1999	Nam	Hải Phòng	8.15	Giỏi	8580302	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Lý Xây Dựng	16/06/2025	
25	2270641	Nguyễn Trường Hương Giang	05/10/1994	Nữ	Bình Định	8.45	Giỏi	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Xây Dựng	16/06/2025	
26	2370163	Nguyễn Thị Bích Hằng	01/01/2000	Nữ	Vĩnh Long	7.6	Khá	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Xây Dựng	18/06/2025	
27	2170866	Nguyễn Phước Hiệp	15/12/1995	Nam	Long An	7.71	Khá	8580302	ThS	VNU-EPT 202	Quản Lý Xây Dựng	12/06/2025	
28	2170252	Nguyễn Trọng Hiếu	01/08/1995	Nam	Bình Thuận	7.74	Khá	8580302	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.0	Quản Lý Xây Dựng	12/06/2025	
29	2270642	Nguyễn Duy Hòa	28/04/1985	Nam	Quảng Trị	8.17	Khá	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Xây Dựng	11/06/2025	
30	2370164	Đỗ Thị Mỹ Hồng	04/07/2000	Nữ	Lâm Đồng	8.3	Giỏi	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
31	2270193	Nguyễn Đình Huy	21/06/1990	Nam	Đắk Lắk	8.22	Giỏi	8580302	ThS	Chứng chỉ B2 5.0	Quản Lý Xây Dựng	27/06/2025	
32	2370236	Mã Ngọc Thanh Huyền	10/01/1991	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.94	Giỏi	8580302	ThS	Chứng chỉ B2 6.5	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
33	2270177	Nguyễn Hùng Khải	02/04/1998	Nam	Tây Ninh	8.38	Giỏi	8580302	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Lý Xây Dựng	12/06/2025	
34	2370878	Trương Minh Khang	21/08/1996	Nam	An Giang	8.56	Giỏi	8580302	ThS	IELTS 6.5	Quản Lý Xây Dựng	12/06/2025	
35	2270644	Trần Khánh Linh	20/08/1994	Nam	Gia Lai	7.77	Khá	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.0	Quản Lý Xây Dựng	18/06/2025	
36	2370166	Nguyễn Cao Khởi Nguyên	24/09/1998	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	8.2	Giỏi	8580302	ThS	IELTS 7.5	Quản Lý Xây Dựng	12/06/2025	
37	2370328	Nguyễn Bảo Nhân	17/06/1998	Nam	Tây Ninh	8.48	Giỏi	8580302	ThS	Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	Quản Lý Xây Dựng	11/06/2025	
38	2170890	Nguyễn Đức Hoàng Quốc	10/01/1997	Nam	Quảng Ngãi	7.37	Trung bình khá	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 7.5	Quản Lý Xây Dựng	15/01/2025	
39	2170267	Lê Đình Quốc	06/02/1997	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.87	Khá	8580302	ThS	Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 5.0	Quản Lý Xây Dựng	15/01/2025	
40	2370330	Nguyễn Văn Tài	03/02/1997	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.11	Giỏi	8580302	ThS	TOEFL iBT 67	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
41	2370332	Trang Nguyễn Minh Thùy	19/06/1999	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	8.42	Giỏi	8580302	ThS	TOEFL iBT 65	Quản Lý Xây Dựng	11/06/2025	
42	2170278	Lê Huy Tiến	01/02/1998	Nam	Bình Phước	8.23	Giỏi	8580302	ThS	TOEIC 515	Quản Lý Xây Dựng	11/06/2025	
43	2270252	Huỳnh Châu Tính	10/06/1981	Nam	Bến Tre	7.47	Khá	8580302	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Quản Lý Xây Dựng	07/01/2025	
44	2370239	Hoàng Hải Triều	20/02/1997	Nam	Đồng Nai	8.8	Giỏi	8580302	ThS	IELTS 5.5	Quản Lý Xây Dựng	17/06/2025	
45	2370241	Hồ Trương Thanh Văn	23/03/1996	Nam	Tây Ninh	7.69	Khá	8580302	ThS	TOEFL iBT 69	Quản Lý Xây Dựng	16/06/2025	
46	2270115	Nguyễn Thanh Đạt	18/04/1999	Nam	Quảng Ngãi	8.49	Giỏi	8580211	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Địa kỹ thuật xây dựng	13/01/2025	
47	2270317	Phạm Thành Nhân	03/12/1997	Nam	Tiền Giang	8.69	Giỏi	8580211	ThS	B2 - Tiếng Anh 6.5	Địa kỹ thuật xây dựng	06/06/2025	